

DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG

Ngày 06/11/2019

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
Chẩn đoán hình ảnh								
1. Monitor sản khoa								
TH103 761		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	X	55,000	70,000	70,000	
2. Nội soi								
NO49		Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	X	433,000	410,000	410,000	
NO48		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	X	244,000	231,000	231,000	
SO637 96		Soi cổ tử cung	Lần	X	61,500	58,900	58,900	
3. Nội soi Tai - Mũi - Họng								
NO42		Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	X	133,000	120,000	120,000	
NO40		Nội soi lấy dị vật mũi (gây mê)	Lần	X	673,000	660,000	660,000	
NO41		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	X	194,000	187,000	187,000	
NO43		Nội soi tai mũi họng	Lần	X	104,000	60,000	60,000	
NO39		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	X	213,000	200,000	200,000	
4. Siêu âm								
SI73		Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI77		Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	X	222,000	211,000	211,000	
SI76		Siêu âm Doppler tim	Lần	X	222,000	211,000	211,000	
SI62		Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI63		Siêu âm ổ bụng	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI64		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI71		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI75		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Lần			49,000	49,000	
SI67		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI70		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI68		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI69		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
SI72		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	X	181,000	176,000	176,000	
SI65		Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	X	43,900	49,000	49,000	
5. X-Quang								
CH439 95		Chụp Xquang Blondeau	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH440 66		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 11		Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 09		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 21		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 13		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH440 17		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 19		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 15		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 62		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH439 99		Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH439 97		Chụp Xquang Hirtz	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH440 46		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 42		Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 40		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 32		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 05		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH440 60		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 28		Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 24		Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH439 93		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH439 91		Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 03		Chụp Xquang Schuller	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH439 87		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH439 89		Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	X	50,200	47,000	47,000	
CH440 64		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	X	101,000	98,000	98,000	
CH440 38		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 54		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 50		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 34		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 30		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 52		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 36		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 44		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
CH440 56		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	X	56,200	53,000	53,000	
CH440 58		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	X	69,200	66,000	66,000	
6. X-Quang kỹ thuật số								
CH439 96		Chụp Xquang Blondeau	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 67		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH440 12		Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 10		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 22		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 14		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 18		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 20		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 16		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 63		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 00		Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH439 98		Chụp Xquang Hirtz	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 23		Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Lần	X	122,000	119,000	119,000	
CH440 47		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 43		Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 41		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 33		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 06		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 61		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 29		Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 25		Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH439 94		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH439 92		Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 76		Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 75		Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 04		Chụp Xquang Schuller	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH439 88		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH439 90		Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 68		Chụp Xquang tại giường	Lần	X	65,400	69,000	69,000	
CH440 65		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	X	224,000	209,000	209,000	
CH440 39		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 55		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 51		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH440 35		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH44031		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH44053		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH44037		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH44045		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH44057		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
CH44059		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	X	97,200	94,000	94,000	
Chuyển viện								
7. Chuyển viện								
CH93		Chuyển viện từ 1km đến dưới 10km/ lượt đi	Lần		75,600	75,600	75,600	
CH94		Chuyển viện từ 1km đến 20km/ lượt đi (TX Bạc Liêu)	Lần		301,200	301,200	301,200	
CH95		Chuyển viện từ 1km đến 30km/ lượt đi	Lần		376,800	376,800	376,800	
CH96		Chuyển viện từ 1km đến 40km/ lượt đi (TP. Sóc Trăng)	Lần		452,400	452,400	452,400	
CH97		Chuyển viện từ 1km đến 50km/ lượt đi	Lần		528,000	528,000	528,000	
CH98		Chuyển viện từ 1km đến 60km/ lượt đi	Lần		603,600	603,600	603,600	
CH99		Chuyển viện từ 1km đến 70km/ lượt đi	Lần		679,200	679,200	679,200	
CH100		Chuyển viện từ 1km đến 80km/ lượt đi	Lần		754,800	754,800	754,800	
CH101		Chuyển viện từ 1km đến 90km/ lượt đi	Lần		830,400	830,400	830,400	
CH102		Chuyển viện từ 1km đến 100km/ lượt đi (TP. Cần Thơ)	Lần		906,000	906,000	906,000	
CH114		Chuyển viện đến TP Sóc Trăng xe Toyota Hiace 0,18L	Lượt	X	257,418	257,418	257,418	
CH115		Chuyển viện đến TP Sóc Trăng xe Pajero 0,18L	Lượt	X	257,418	257,418	257,418	
CH116		Chuyển viện đến TP Sóc Trăng xe Mitshubishi L300 0,16L	Lượt	X	228,816	228,816	228,816	
CH117		Chuyển viện đến TX Bạc Liêu xe Toyota Hiace 0,18L	Lượt	X	110,322	110,322	110,322	
CH118		Chuyển viện đến TX Bạc Liêu xe Pajero 0.18L	Lượt	X	110,322	110,322	110,322	
CH119		Chuyển viện đến TX Bạc Liêu xe Mitshubishi L300 0.16L	Lượt	X	98,064	98,064	98,064	
CH120		Chuyển viện từ 1km đến 15km/ lượt đi	Lượt		263,400	263,400	263,400	
CH121		Chuyển viện từ 1km đến 25km/ lượt đi	Lượt		339,000	339,000	339,000	
Công khám								
8. Công khám								
CO10		Công khám bệnh (Bệnh viện hạng III)	Lần	X	31,000	31,000	31,000	
CO11		Công khám bệnh dịch vụ (Bệnh viện hạng III)	Lần	X	20,000	31,000	31,000	
BO21		Khám Bông	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
DA103		Khám Da liễu	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
LA100		Khám Lao	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
MA10		Khám Mắt	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
NG30		Khám Ngoại	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
NH91		Khám Nhi	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
NO46		Khám Nội	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
NO47		Khám Nội tiết	Lần	X	30,500	31,000	31,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
PH738 43		Khám Phụ sản	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
PH738 44		Khám Phục hồi chức năng	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
RA10		Khám Răng hàm mặt	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
TA60		Khám Tai mũi họng	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
TA61		Khám tâm thần	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
UN01		Khám Ung bướu	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
YH01		Khám YHCT	Lần	X	30,500	31,000	31,000	
KH02		Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể XN, X Quang)	lần		80,000	120,000	120,000	
KH04		Khám SK toàn diện, lao động, lái xe, định kì (không kể XN, X Quang)	lần		80,000	120,000	120,000	
Dịch vụ								
9. Dinh dưỡng								
GU02-Y		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1-2	Lần		10,000	10,000	18,150	
GU02-X		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
GU02-T		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
GU03-X		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
GU03-Y		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3-4	Lần		10,000	10,000	18,150	
GU03-T		Bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
GU01-Y		Bệnh gút đơn thuần	Lần		10,000	10,000	18,150	
GU01-T		Bệnh gút đơn thuần	Lần		15,000	15,000	18,150	
GU01-X		Bệnh gút đơn thuần	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH02-X		Chảy máu dạ dày-tá tràng	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH02-Y		Chảy máu dạ dày-tá tràng	Lần		10,000	10,000	18,150	
TH02-T		Chảy máu dạ dày-tá tràng	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH03-T		Chảy máu dạ dày-tá tràng, gđ đã cầm máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH03-X		Chảy máu dạ dày-tá tràng, gđ đã cầm máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH03-Y		Chảy máu dạ dày-tá tràng, gđ đã cầm máu	Lần		10,000	10,000	18,150	
1BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
4BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
5BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6BT-T		Chế độ ăn thông thường nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6BT-Y		Chế độ ăn thông thường nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6BT-X		Chế độ ăn thông thường nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD02-X		Đái tháo đường BMI>25, rối loạn chuyển hóa Lipid máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD02-T		Đái tháo đường BMI>25, rối loạn chuyển hóa Lipid máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD02-Y		Đái tháo đường BMI>25, rối loạn chuyển hóa Lipid máu	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD01-X		Đái tháo đường đơn thuần	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD01-Y		Đái tháo đường đơn thuần	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD01-T		Đái tháo đường đơn thuần	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD06-Y		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1-2	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD06-T		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD06-X		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD07-X		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD07-Y		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3-4	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD07-T		Đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD08-X		Đái tháo đường kết hợp suy tim 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD08-T		Đái tháo đường kết hợp suy tim 3-4	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD08-Y		Đái tháo đường kết hợp suy tim 3-4	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD05-X		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, gđ phục hồi	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD05-Y		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, gđ phục hồi	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD05-T		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, gđ phục hồi	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD04-Y		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD04-X		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD04-T		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD03-X		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể Ure máu cao	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD03-T		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể Ure máu cao	Lần		15,000	15,000	18,150	
DD03-Y		Đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể Ure máu cao	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD09-Y		Đái tháo đường kết hợp với gút	Lần		10,000	10,000	18,150	
DD09-T		Đái tháo đường kết hợp với gút	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DD09-X		Đái tháo đường kết hợp với gút	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK05-X		Đái tháo đường ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK05-Y		Đái tháo đường ở phụ nữ có thai	Lần		10,000	10,000	18,150	
SK05-T		Đái tháo đường ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO03-Y		Gđ hồi phục	Lần		10,000	10,000	18,150	
BO03-X		Gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO03-T		Gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO02-T		Gđ nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bóng	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO02-Y		Gđ nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bóng	Lần		10,000	10,000	18,150	
BO02-X		Gđ nhiễm độc, nhiễm trùng và suy mòn bóng	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO01-X		Gđ sốc bóng	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO01-T		Gđ sốc bóng	Lần		15,000	15,000	18,150	
BO01-Y		Gđ sốc bóng	Lần		10,000	10,000	18,150	
1BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
2BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
3BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
5BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6BO01-Y		Gđ sốc bóng nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6BO01-X		Gđ sốc bóng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6BO01-T		Gđ sốc bóng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN13-T		Hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN13-Y		Hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	Lần		10,000	10,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TN13-X		Hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN10-Y		Hội chứng thận hư nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TN10-T		Hội chứng thận hư nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN10-X		Hội chứng thận hư nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN10-Y		Hội chứng thận hư nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4TN10-T		Hội chứng thận hư nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN10-X		Hội chứng thận hư nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN10-Y		Hội chứng thận hư nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5TN10-X		Hội chứng thận hư nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN10-T		Hội chứng thận hư nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TN10-Y		Hội chứng thận hư nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TN10-T		Hội chứng thận hư nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TN10-X		Hội chứng thận hư nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM05-X		Hôn mê gan	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM05-T		Hôn mê gan	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM05-Y		Hôn mê gan	Lần		10,000	10,000	18,150	
BT01-T ET		Năng lượng: 1800-1900 (Kcal)	Lần		5,000	5,000	18,150	
BT01-T		Năng lượng: 1800-1900 (Kcal)	Lần		15,000	15,000	18,150	
BT01-X		Năng lượng: 1800-1900 (Kcal)	Lần		15,000	15,000	18,150	
BT01-Y		Năng lượng: 1800-1900 (Kcal)	Lần		10,000	10,000	18,150	
BT01-T E		Năng lượng: 1800-1900 (Kcal)	Lần		5,000	5,000	5,000	
BT02-Y		Năng lượng: 2200-2400 (Kcal)	Lần		10,000	10,000	18,150	
BT02-T		Năng lượng: 2200-2400 (Kcal)	Lần		15,000	15,000	18,150	
BT02-X		Năng lượng: 2200-2400 (Kcal)	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK04-T		Nhiễm độc thai nghén	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK04-X		Nhiễm độc thai nghén	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK04-Y		Nhiễm độc thai nghén	Lần		10,000	10,000	18,150	
1NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp đợ hồi phục nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
3NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
5NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6NK2-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6NK2-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6NK2-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ hồi phục nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
1NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
2NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6NK1-Y		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6NK1-T		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6NK1-X		Nhiễm khuẩn cấp gđ toàn phát nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
NK02-X		Nhiễm khuẩn cấp, gđ phục hồi	Lần		15,000	15,000	18,150	
NK02-T		Nhiễm khuẩn cấp, gđ phục hồi	Lần		15,000	15,000	18,150	
NK02-Y		Nhiễm khuẩn cấp, gđ phục hồi	Lần		10,000	10,000	18,150	
NK01-T		Nhiễm khuẩn cấp, gđ toàn phát	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NK01-Y		Nhiễm khuẩn cấp, gđ toàn phát	Lần		10,000	10,000	18,150	
NK01-X		Nhiễm khuẩn cấp, gđ toàn phát	Lần		15,000	15,000	18,150	
NK03-Y		Nhiễm khuẩn mạn	Lần		10,000	10,000	18,150	
NK03-X		Nhiễm khuẩn mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
NK03-T		Nhiễm khuẩn mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM06-Y		Nhồi máu cơ tim, gđ cấp 1-3 ngày đầu	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM06-X		Nhồi máu cơ tim, gđ cấp 1-3 ngày đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM06-T		Nhồi máu cơ tim, gđ cấp 1-3 ngày đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM07-T		Nhồi máu cơ tim, gđ tiếp theo	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM07-Y		Nhồi máu cơ tim, gđ tiếp theo	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM07-X		Nhồi máu cơ tim, gđ tiếp theo	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK02-X		Phụ nữ có thai 3 tháng cuối	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK02-T		Phụ nữ có thai 3 tháng cuối	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK02-Y		Phụ nữ có thai 3 tháng cuối	Lần		10,000	10,000	18,150	
SK01-X		Phụ nữ có thai 6 tháng đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK01-T		Phụ nữ có thai 6 tháng đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK01-Y		Phụ nữ có thai 6 tháng đầu	Lần		10,000	10,000	18,150	
SK03-T		Phụ nữ nuôi con bú 6 tháng đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK03-X		Phụ nữ nuôi con bú 6 tháng đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK03-Y		Phụ nữ nuôi con bú 6 tháng đầu	Lần		10,000	10,000	18,150	
PT02-X		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT02-Y		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
PT02-T		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT03-T		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT03-Y		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
PT03-X		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ chuyển tiếp 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT04-X		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT04-T		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT04-Y		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ hồi phục	Lần		10,000	10,000	18,150	
PT01-X		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ khởi động ruột	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT01-T		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ khởi động ruột	Lần		15,000	15,000	18,150	
PT01-Y		PT đường TH và ngoài đường TH, gđ khởi động ruột	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM02-Y		Rối loạn Lipid máu	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM02-T		Rối loạn Lipid máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM02-X		Rối loạn Lipid máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN05-Y		Suy thận cấp, gđ trước lọc thận	Lần		10,000	10,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TN05-X		Suy thận cấp, gđ trước lọc thận	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN05-T		Suy thận cấp, gđ trước lọc thận	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN07-Y		Suy thận mạn, gđ 1-2	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN07-T		Suy thận mạn, gđ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN07-X		Suy thận mạn, gđ 1-2	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN08-X		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, không tăng Kali máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN08-Y		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, không tăng Kali máu	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN08-T		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, không tăng Kali máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN09-T		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, tăng Kali máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN09-Y		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, tăng Kali máu	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN09-X		Suy thận mạn, gđ 3-4 không lọc máu, tăng Kali máu	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK07-X		Suy tim độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK07-Y		Suy tim độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		10,000	10,000	18,150	
SK07-T		Suy tim độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK08-X		Suy tim độ 3 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK08-Y		Suy tim độ 3 ở phụ nữ có thai	Lần		10,000	10,000	18,150	
SK08-T		Suy tim độ 3 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM05-T		Suy tim gđ 4 (suy tim mất bù)	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM05-X		Suy tim gđ 4 (suy tim mất bù)	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM05-Y		Suy tim gđ 4 (suy tim mất bù)	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM03-T		Suy tim giai đoạn 1-2, nhồi máu cơ tim ổn định	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM03-Y		Suy tim giai đoạn 1-2, nhồi máu cơ tim ổn định	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM03-X		Suy tim giai đoạn 1-2, nhồi máu cơ tim ổn định	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM04-X		Suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM04-Y		Suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM04-T		Suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM01-X		Tăng huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
TM01-Y		Tăng huyết áp	Lần		10,000	10,000	18,150	
TM01-T		Tăng huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
1TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
2TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TH1-Y		Tiêu chảy cấp nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TH1-X		Tiêu chảy cấp nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TH1-T		Tiêu chảy cấp nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
1TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TH2-Y		Tiêu chảy kéo dài nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TH2-T		Tiêu chảy kéo dài nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TH2-X		Tiêu chảy kéo dài nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
1SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
1SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
4SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6SD1-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6SD1-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6SD1-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ đầu nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
1SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
1SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
1SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
2SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
2SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
2SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
4SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6SD2-X		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
6SD2-T		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6SD2-Y		Trẻ suy dinh dưỡng gđ hồi phục dinh dưỡng nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN03-T		Viêm cầu thận cấp gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN03-Y		Viêm cầu thận cấp gđ hồi phục	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN03-X		Viêm cầu thận cấp gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN2-Y		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TN2-T		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN2-X		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN2-Y		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4TN2-X		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN2-T		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN2-T		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN2-Y		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5TN2-X		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TN2-Y		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TN2-T		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TN2-X		Viêm cầu thận cấp thể tăng HA nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK06-X		Viêm cầu thận cấp, suy thận độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK06-T		Viêm cầu thận cấp, suy thận độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		15,000	15,000	18,150	
SK06-Y		Viêm cầu thận cấp, suy thận độ 1-2 ở phụ nữ có thai	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN02-Y		Viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN02-T		Viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN02-X		Viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN01-T		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN01-X		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN01-Y		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao	Lần		10,000	10,000	18,150	
3TN1-X		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN1-T		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3TN1-Y		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
4TN1-X		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN1-T		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4TN1-Y		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
5TN1-T		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN1-X		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5TN1-Y		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TN1-T		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6TN1-Y		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6TN1-X		Viêm cầu thận cấp, thể Ure máu cao nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN04-Y		Viêm cầu thận mạn	Lần		10,000	10,000	18,150	
TN04-T		Viêm cầu thận mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
TN04-X		Viêm cầu thận mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH04-Y		Viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	Lần		10,000	10,000	18,150	
TH04-T		Viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH04-X		Viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	Lần		15,000	15,000	18,150	
3GM1-X		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3GM1-Y		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3GM1-T		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4GM1-X		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4GM1-Y		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4GM1-T		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM1-T		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM1-X		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM1-Y		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
6GM1-T		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM1-X		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM1-Y		Viêm gan cấp tính gđ đầu nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
3GM3-T		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3GM3-Y		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3GM3-X		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
4GM3-Y		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4GM3-T		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4GM3-X		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM3-T		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM3-Y		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5GM3-X		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
6GM3-Y		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
6GM3-X		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM3-T		Viêm gan cấp tính gđ ổn định nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM01-Y		Viêm gan cấp, gđ đầu	Lần		10,000	10,000	18,150	
GM01-X		Viêm gan cấp, gđ đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM01-T		Viêm gan cấp, gđ đầu	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM02-Y		Viêm gan cấp, gđ tiếp theo	Lần		10,000	10,000	18,150	
GM02-X		Viêm gan cấp, gđ tiếp theo	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM02-T		Viêm gan cấp, gđ tiếp theo	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM03-Y		Viêm gan mạn tính	Lần		10,000	10,000	18,150	
GM03-T		Viêm gan mạn tính	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM03-X		Viêm gan mạn tính	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH01-T		Viêm loét dạ dày tá tràng, chảy máu dạ dày-tá tràng gđ ổn định	Lần		15,000	15,000	18,150	
TH01-Y		Viêm loét dạ dày tá tràng, chảy máu dạ dày-tá tràng gđ ổn định	Lần		10,000	10,000	18,150	
TH01-X		Viêm loét dạ dày tá tràng, chảy máu dạ dày-tá tràng gđ ổn định	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT02-T		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT02-X		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 1	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT02-Y		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 1	Lần		10,000	10,000	18,150	
VT03-Y		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 2	Lần		10,000	10,000	18,150	
VT03-X		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT03-T		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ chuyển tiếp 2	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT04-T		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT04-Y		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ hồi phục	Lần		10,000	10,000	18,150	
VT04-X		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ hồi phục	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT01-X		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ khởi động	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT01-Y		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ khởi động	Lần		10,000	10,000	18,150	
VT01-T		Viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, gđ khởi động	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT05-X		Viêm tụy mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
VT05-Y		Viêm tụy mạn	Lần		10,000	10,000	18,150	
VT05-T		Viêm tụy mạn	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM04-T		Xơ gan	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM04-X		Xơ gan	Lần		15,000	15,000	18,150	
GM04-Y		Xơ gan	Lần		10,000	10,000	18,150	
3GM5-T		Xơ gan cổ chướng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	
3GM5-Y		Xơ gan cổ chướng nhóm 3	Lần		10,000	10,000	18,150	
3GM5-X		Xơ gan cổ chướng nhóm 3	Lần		15,000	15,000	18,150	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
4GM5-Y		Xơ gan cổ chướng nhóm 4	Lần		10,000	10,000	18,150	
4GM5-X		Xơ gan cổ chướng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
4GM5-T		Xơ gan cổ chướng nhóm 4	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM5-Y		Xơ gan cổ chướng nhóm 5	Lần		10,000	10,000	18,150	
5GM5-X		Xơ gan cổ chướng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
5GM5-T		Xơ gan cổ chướng nhóm 5	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM5-X		Xơ gan cổ chướng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM5-T		Xơ gan cổ chướng nhóm 6	Lần		15,000	15,000	18,150	
6GM5-Y		Xơ gan cổ chướng nhóm 6	Lần		10,000	10,000	18,150	
Giường bệnh								
10. Giường bệnh nội trú								
GI233 781		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	X	282,000	245,700	245,700	
GI233 783		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	X	198,300	133,800	133,800	
GI233 786		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	175,600	159,800	159,800	
GI233 789		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	148,600	133,800	133,800	
GI233 791		Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Lần	X	171,100	149,800	149,800	
GI32		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	149,100	133,800	133,800	
GI33		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	X	149,100	133,800	133,800	
GI233 793		Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	X	121,100	112,900	112,900	
11. Giường bệnh trọn gói								
GI233 780		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	X	282,000	245,700	245,700	
GI233 779		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	X	282,000	245,700	245,700	
GI233 782		Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	X	198,300	133,800	133,800	
GI233 784		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	175,600	159,800	159,800	
GI233 785		Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	175,600	159,800	159,800	
GI233 788		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	148,600	133,800	133,800	
GI233 787		Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	X	148,600	133,800	133,800	
GI233 790		Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Lần	X	171,100	149,800	149,800	
GI233 792		Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	X	121,100	112,900	112,900	
Phẫu thuật								
12. Phẫu thuật								
CA132		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	X	1,242,000	1,136,000	1,136,000	
CA133		Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	X	1,242,000	1,136,000	1,136,000	
CA134		Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	X	2,561,000	2,460,000	2,460,000	
CA136		Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	X	2,561,000	2,460,000	2,460,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CA135		Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	X	2,561,000	2,460,000	2,460,000	
CA148		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	X	834,000	819,000	819,000	
CA138		Cắt u nang buồng trứng	Lần	X	2,944,000	2,835,000	2,835,000	
CA137		Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	X	2,944,000	2,835,000	2,835,000	
DA100		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	X	2,832,000	2,709,000	2,709,000	
DI203 835		Điều trị tuỷ răng sữa	Lần	X	271,000	261,000	261,000	
KH79		Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	X	1,898,000	1,810,000	1,810,000	
KH77		Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	X	2,782,000	2,673,000	2,673,000	
LA91		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	X	2,248,000	2,147,000	2,147,000	
MO11		Mở khí quản cấp cứu	Lần	X	719,000	704,000	704,000	
MO12		Mở rộng lỗ sáo	Lần	X	1,242,000	1,136,000	1,136,000	
PH738 39		Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	X	1,648,000	3,679,000	3,679,000	
PH738 32		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	X	1,935,000	1,868,000	1,868,000	
PH738 23		Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	X	2,562,000	2,461,000	2,461,000	
PH738 30		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	X	2,944,000	2,835,000	2,835,000	
PH738 31		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	X	3,766,000	3,594,000	3,594,000	
PH738 29		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	X	3,725,000	3,553,000	3,553,000	
PH738 25		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	X	3,258,000	3,157,000	3,157,000	
PH738 24		Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	X	3,258,000	3,157,000	3,157,000	
PH738 28		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	X	2,332,000	2,223,000	2,223,000	
PH738 26		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	X	2,944,000	2,835,000	2,835,000	
TR237 26		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	X	2,860,000	2,728,000	2,728,000	
XU02		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	X	926,000	879,000	879,000	
Thăm dò chức năng								
13. Chức năng hô hấp								
DO46		Đo chức năng hô hấp	Lần	X	32,300	31,800	31,800	
14. Điện tim								
DI203 815		Điện tim thường	Lần	X	32,800	45,900	45,900	
DO45		Đo tim thai bằng Doppler	Lần		35,000	35,000	35,000	
GH01		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	X	32,800	45,900	45,900	
Thủ thuật								
15. Thủ thuật								
BE09		Bê cuốn mũi	Lần	X	133,000	120,000	120,000	
BO23		Bó thuốc	Lần	X	50,500	47,700	47,700	
BO18		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	X	178,000	172,000	172,000	
BO19		Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	X	1,274,000	1,237,000	1,237,000	
TH103 793		Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	X	115,000	111,000	111,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
BO20		Bơm rửa lệ đạo	Lần	X	36,700	35,000	35,000	
BO17		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	X	216,000	203,000	203,000	
BO22		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	X	216,000	203,000	203,000	
CA143		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	X	116,000	107,000	107,000	
CA152		Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	X	275,000	271,000	271,000	
CA151		Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	X	205,000	201,000	201,000	
CA149		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	X	479,000	458,000	458,000	
CA130		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	X	479,000	458,000	458,000	
CA144		Cắt chỉ khâu da	Lần	X	32,900	30,000	30,000	
CA140		Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	X	32,900	30,000	30,000	
CA139		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	X	117,000	109,000	109,000	
CA150		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	X	178,000	172,000	172,000	
CA147		Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Lần			120,000	120,000	
CA146		Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	Lần			250,000	250,000	
CH440 84		Chích áp xe quanh Amidan	Lần	X	729,000	713,000	713,000	
CH440 85		Chích áp xe quanh Amidan	Lần	X	263,000	250,000	250,000	
CH439 86		Chích áp xe sàn miệng	Lần	X	263,000	250,000	250,000	
CH439 76		Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	X	807,000	781,000	781,000	
CH439 84		Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	X	263,000	250,000	250,000	
CH439 75		Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	X	831,000	783,000	783,000	
CH439 77		Chích áp xe vú	Lần	X	219,000	206,000	206,000	
CH439 79		Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	X	78,400	75,600	75,600	
CH440 82		Chích lể	Lần	X	65,300	81,800	81,800	
CH440 80		Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	X	186,000	173,000	173,000	
CH440 73		Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	X	186,000	173,000	173,000	
CH439 80		Chích rạch màng nhĩ	Lần	X	61,200	58,000	58,000	
CH439 71		Chọc dịch tuỷ sống	Lần	X	107,000	100,000	100,000	
CH439 73		Chọc dò dịch màng phổi	Lần	X	137,000	131,000	131,000	
CH439 72		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	X	137,000	131,000	131,000	
CH439 78		Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	X	280,000	267,000	267,000	
CH439 70		Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	X	143,000	136,000	136,000	
CH439 81		Chọc hút dịch vành tai	Lần	X	52,600	47,900	47,900	
CH440 77		Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	X	143,000	136,000	136,000	
CH439 74		Chọc hút khí màng phổi	Lần	X	143,000	136,000	136,000	
CH439 85		Chọc rửa xoang hàm	Lần	X	278,000	265,000	265,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
CH440 83		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	X	176,000	169,000	169,000	
CH440 79		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	X	176,000	169,000	169,000	
CH440 78		Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	X	137,000	131,000	131,000	
CH440 81		Chườm ngải	Lần	X	35,500	35,000	35,000	
CO15		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	X	49,900	46,500	46,500	
CO18		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	X	49,900	46,500	46,500	
CO14		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	X	363,000	343,000	343,000	
CU03		Cứu	Lần	X	35,500	35,000	35,000	
DA96		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	X	653,000	640,000	640,000	
DA106		Đặt nội khí quản	Lần	X	568,000	555,000	555,000	
DA97		Đặt ống thông dạ dày	Lần	X	90,100	85,400	85,400	
DA105		Đặt ống thông dạ dày	Lần	X	90,100	85,400	85,400	
DA104		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	X	90,100	85,400	85,400	
DA99		Đặt ống thông hậu môn	Lần	X	82,100	78,000	78,000	
DA98		Đặt sonde bàng quang	Lần	X	90,100	85,400	85,400	
DA101		Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	X	82,100	78,000	78,000	
DA102		Đặt/Tháo dụng cụ tử cung	Lần		43,500	43,500	43,500	
DI203 817		Điện châm	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 882		Điện châm điều trị bại não	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 820		Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 822		Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 872		Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 873		Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 861		Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 828		Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 865		Điện châm điều trị đau lưng	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 866		Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 862		Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 881		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 869		Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 830		Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 818		Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 868		Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 819		Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 870		Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	X	67,300	75,800	75,800	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI203 826		Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 878		Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 879		Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 871		Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 874		Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 821		Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 823		Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 825		Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 824		Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 883		Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 880		Điện châm điều trị teo cơ	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 875		Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 877		Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 876		Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 829		Điện châm điều trị ù tai	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 863		Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 864		Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 827		Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 867		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	X	67,300	75,800	75,800	
DI203 831		Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	X	41,400	40,000	40,000	
HA04		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	X	97,000	90,900	90,900	
DI203 836		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	X	97,000	90,900	90,900	
DI203 834		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	X	334,000	316,000	316,000	
DI203 833		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	X	247,000	234,000	234,000	
DI32		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	247,000	234,000	234,000	
DI33		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	X	247,000	234,000	234,000	
DI203 860		Định lượng Protein (niệu)	Lần	X	13,900	13,700	13,700	
DO39		Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	X	1,002,000	927,000	927,000	
DO41		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	X	706,000	675,000	675,000	
DO40		Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	X	1,227,000	1,114,000	1,114,000	
GI233 719		Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	X	33,200	31,800	31,800	
GI233 720		Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	X	33,200	31,800	31,800	
HA07		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Lần		650,000	650,000	650,000	
HA08		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Lần		650,000	650,000	650,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
HA06		Hào châm	Lần	X	65,300	81,800	81,800	
HU337 87		Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	X	204,000	191,000	191,000	
HU337 86		Hút dịch khớp gối	Lần	X	114,000	109,000	109,000	
HU337 85		Hút đờm hầu họng	Lần	X	11,100	10,000	10,000	
HU337 84		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	X	11,100	10,000	10,000	
HU337 88		Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	X	140,000	135,000	135,000	
KE09		Kéo nắn cột sống cổ	Lần	X	45,300	50,500	50,500	
KE10		Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	X	45,300	50,500	50,500	
KH76		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	X	1,564,000	1,525,000	1,525,000	
KH80		Khâu vết rách vành tai	Lần	X	178,000	172,000	172,000	
VE14		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	X	257,000	244,000	244,000	
VE12		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	X	178,000	172,000	172,000	
VE15		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	X	305,000	286,000	286,000	
VE13		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	X	237,000	224,000	224,000	
KH82		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	X	178,000	172,000	172,000	
KH78		Khâu vòng cổ tử cung	Lần	X	549,000	536,000	536,000	
KH83		Khí dung mũi họng	Lần	X	20,400	17,600	17,600	
KH74		Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	X	20,400	17,600	17,600	
KH75		Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	X	20,400	17,600	17,600	
KY07		Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	X	45,300	50,500	50,500	
KY06		Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	X	46,900	44,500	44,500	
KY05		Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	X	42,300	44,500	44,500	
KY08		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	X	50,700	87,000	87,000	
LA68		Làm thuốc âm đạo	Lần		5,000	5,000	5,000	
LA103		Làm thuốc tai	Lần	X	20,500	20,000	20,000	
LA88		Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	X	85,600	82,100	82,100	
LA105		Lấy cao răng	Lần	X	77,000	70,900	70,900	
LA104		Lấy cao răng	Lần	X	134,000	124,000	124,000	
LA90		Lấy dị vật âm đạo	Lần	X	573,000	541,000	541,000	
LA98		Lấy dị vật giác mạc	Lần	X	82,100	75,300	75,300	
LA92		Lấy dị vật họng miệng	Lần	X	40,800	40,000	40,000	
LA93		Lấy dị vật kết mạc	Lần	X	64,400	61,600	61,600	
LA102		Lấy dị vật kết mạc	Lần	X	64,400	61,600	61,600	
LA101		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	X	194,000	187,000	187,000	
LA99		Lấy dị vật tai	Lần	X	62,900	60,000	60,000	
LA94		Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	X	155,000	150,000	150,000	
LA95		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	X	62,900	60,000	60,000	
MO13		Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	X	719,000	704,000	704,000	
NA838 46		Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	X	103,000	100,000	100,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
NA838 51		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	X	35,200	33,000	33,000	
NA838 38		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	X	335,000	320,000	320,000	
NA838 37		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	X	335,000	320,000	320,000	
NA838 36		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	X	335,000	320,000	320,000	
NA838 39		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	X	335,000	320,000	320,000	
NA838 44		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	X	234,000	225,000	225,000	
NA838 40		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	X	234,000	225,000	225,000	
NA838 41		Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	X	234,000	232,000	225,000	
NA838 42		Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	X	144,000	135,000	135,000	
NA838 43		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	X	234,000	225,000	225,000	
NA838 48		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	X	259,000	250,000	250,000	
NA838 49		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	X	399,000	386,000	386,000	
NA838 34		Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	X	319,000	310,000	310,000	
NA838 45		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	X	399,000	386,000	386,000	
NA838 47		Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	X	399,000	386,000	386,000	
NA838 50		Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	X	344,000	331,000	331,000	
NG26		Nghiệm pháp Atropin	Lần	X	198,000	191,000	191,000	
NG27		Nghiệm pháp phát hiện glocom	Lần	X	107,000	97,900	97,900	
NH85		Nhét bắc mũi sau	Lần	X	116,000	107,000	107,000	
NH86		Nhét bắc mũi trước	Lần	X	116,000	107,000	107,000	
NH88		Nhổ chân răng sữa	Lần	X	37,300	33,600	33,600	
NH89		Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	X	190,000	180,000	180,000	
NH92		Nhổ răng sữa	Lần	X	37,300	33,600	33,600	
NH90		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	X	102,000	98,600	98,600	
NO38		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	X	281,000	268,000	268,000	
ON01		Ôn chăm	Lần	X	65,300	81,800	81,800	
PH738 37		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	X	183,000	177,000	177,000	
PH738 38		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	X	384,000	358,000	358,000	
PH738 36		Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	X	396,000	383,000	383,000	
PH738 40		Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	X	337,000	324,000	324,000	
RA08		Rạch áp xe mi	Lần	X	186,000	173,000	173,000	
RU20		Rửa bàng quang	Lần	X	198,000	185,000	185,000	
RU19		Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	X	198,000	185,000	185,000	
RU21		Rửa cùng đồ	Lần	X	41,600	39,000	39,000	
RU18		Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	X	119,000	106,000	106,000	
RU22		Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	X	119,000	106,000	106,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
SA04		Sắc thuốc thang	Lần	X	12,500	12,000	12,000	
SO63794		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	X	459,000	430,000	430,000	
SO63795		Soi ối	Lần	X	48,500	45,900	45,900	
TA51		Tập đi với gậy	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA50		Tập đi với khung tập đi	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA49		Tập đi với thanh song song	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA48		Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	X	46,900	44,500	44,500	
TA52		Tập lên, xuống cầu thang	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA47		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	X	46,900	44,500	44,500	
TA54		Tập vận động có kháng trở	Lần	X	46,900	44,500	44,500	
TA53		Tập vận động có trợ giúp	Lần	X	46,900	44,500	44,500	
TA55		Tập vận động trên bóng	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA57		Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	X	29,000	27,300	27,300	
TA58		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	X	11,200	9,800	9,800	
TA56		Tập với ròng rọc	Lần	X	11,200	9,800	9,800	
TA59		Tập với xe đạp tập	Lần	X	11,200	9,800	9,800	
TH103802		Tháo bột các loại	Lần	X	52,900	49,500	49,500	
TH103784		Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	X	134,000	129,000	129,000	
TH103785		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	X	134,000	129,000	129,000	
TH103788		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	X	242,000	235,000	235,000	
TH103791		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	X	242,000	235,000	235,000	
TH103787		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	X	410,000	392,000	392,000	
TH103790		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	X	410,000	392,000	392,000	
TH75		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	57,600	55,000	55,000	
TH78		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	112,000	109,000	109,000	
TH79		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	134,000	129,000	129,000	
TH81		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	240,000	227,000	227,000	
TH80		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	179,000	174,000	174,000	
TH76		Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	X	82,400	79,600	79,600	
TH77		Thay băng vết mổ	Lần	X	82,400	79,600	79,600	
TH103799		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	X	82,400	79,600	79,600	
TH103798		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	X	57,600	55,000	55,000	
TH103805		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	X	32,900	30,000	30,000	
TH82		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	X	82,400	79,600	79,600	
TH103807		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (thêm 01 răng)	Lần		167,000	167,000	167,000	
TH103808		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (thêm 02 răng)	Lần		217,000	217,000	217,000	
TH103809		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (thêm 03 răng)	Lần		267,000	267,000	267,000	
TH83		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	X	559,000	533,000	533,000	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
TH103 803		Thông vòi nhĩ	Lần	X	86,600	81,900	81,900	
TH103 792		Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	X	388,000	370,000	370,000	
TH103 782		Thụt tháo phân	Lần	X	82,100	78,000	78,000	
TH103 806		Thủy châm điều trị sa trực tràng	Lần	X	66,100	61,800	61,800	
TI2379 7		Tiêm bắp thịt	Lần	X	11,400	10,000	10,000	
TI2379 6		Tiêm dưới da	Lần	X	11,400	10,000	10,000	
TI2379 4		Tiêm thuốc tránh thai (1 lần tiêm)	Lần			10,000	10,000	
TI2379 8		Tiêm tĩnh mạch	Lần	X	11,400	10,000	10,000	
TI2379 5		Tiêm trong da	Lần	X	11,400	10,000	10,000	
TR237 27		Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	X	212,000	199,000	199,000	
TR237 34		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	212,000	199,000	199,000	
TR237 28		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	X	212,000	199,000	199,000	
TR237 29		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Lần	X	285,000	285,000	285,000	
TR237 31		Truyền tĩnh mạch	Lần	X	21,400	20,000	20,000	
XE20		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	X	12,600	12,300	12,300	
XO60		Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO34		Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO38		Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO37		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO36		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO39		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO50		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO51		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO47		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO48		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO32		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO43		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO53		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO46		Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO30		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO29		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO42		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO33		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO31		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO57		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO40		Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	X	65,500	61,300	61,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
XO54		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO56		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO55		Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO61		Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO41		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO49		Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO44		Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO52		Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO45		Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
XO35		Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	X	65,500	61,300	61,300	
KY10		Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	X	41,800	59,500	59,500	
DI30		Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	X	35,200	41,100	41,100	
Xét Nghiệm								
16. Hóa sinh máu								
BI4376 1		Bilirubin GT	Lần		20,000	20,000	20,000	
DI203 841		Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 842		Định lượng Albumin [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 844		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 843		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 846		Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	X	16,100	15,900	15,900	
DI203 845		Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	X	12,900	12,700	12,700	
DI203 847		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	X	26,900	26,500	26,500	
DI203 848		Định lượng Creatinin (máu)	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 884		Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	X	32,300	31,800	31,800	
DI203 850		Định lượng Glucose [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 851		Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	X	101,000	99,600	99,600	
DI203 852		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	X	26,900	26,500	26,500	
DI203 854		Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DI203 855		Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	X	26,900	26,500	26,500	
DI203 857		Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DO43		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DO42		Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
DO44		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	X	21,500	21,200	21,200	
XE19		Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	X	349,000	322,000	322,000	
TY04		Tỷ lệ A/G	Lần			35,000	35,000	
XE17		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	X	15,200	23,300	23,300	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
DI203 849		Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	X	29,000	28,600	28,600	
PH105		Phản ứng CRP	Lần		34,000	34,000	34,000	
TE20		Test nhanh Troponin I [Máu]	Lần		70,000	70,000	70,000	
17. Hóa sinh Nước tiểu								
TH103 797		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	X	40,400	39,200	39,200	
TH103 796		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	X	40,400	39,200	39,200	
TO19		Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	X	27,400	37,100	37,100	
18. Huyết học								
DI203 859		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	X	56,500	49,000	49,000	
DI203 837		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	X	39,100	38,000	38,000	
DI203 838		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	X	39,100	38,000	38,000	
DI203 839		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	X	31,100	30,200	30,200	
DI203 840		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	X	31,100	30,200	30,200	
DI203 816		Định nhóm máu tại giường	Lần	X	39,100	38,000	38,000	
NG29		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	X	80,800	78,400	78,400	
PH738 42		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	X	74,800	72,600	72,600	
NG28		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	X	80,800	72,600	72,600	
TH103 795		Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	X	17,300	16,800	16,800	
TH103 794		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	X	12,600	12,300	12,300	
TH103 804		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	X	63,500	61,600	61,600	
TI2379 3		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	X	36,900	35,800	35,800	
CO17		Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần		12,300	12,300	12,300	
MA09		Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	X	34,600	33,600	33,600	
TO17		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	X	40,400	39,200	39,200	
19. Huyết thanh học								
DE10		Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	X	130,000	126,000	126,000	
DE09		Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	X	130,000	126,000	126,000	
HE237 92		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	X	156,000	57,500	57,500	
20. Ký sinh trùng								
TR237 33		Trứng giun soi tập trung	Lần	X	41,700	40,200	40,200	
TR237 32		Trứng giun, sán soi tươi	Lần	X	41,700	40,200	40,200	
VI158		Vi nấm soi tươi	Lần	X	41,700	40,200	40,200	
21. Miễn dịch								
HB15		HBsAg test nhanh	Lần	X	53,600	51,700	51,700	

Mã	Mã cha	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ	Giá USD
HC13793		HCV Ab test nhanh	Lần	X	53,600	51,700	51,700	
HI01		HIV Ab test nhanh	Lần	X	53,600	51,700	51,700	
22. Vi sinh								
HB16		HBsAb test nhanh	Lần	X	59,700	57,500	57,500	
TE17		Test HP (H.Pylori anti kháng thể)	Lần		50,000	50,000	50,000	
PL04		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	X	238,000	230,000	230,000	
23. Xét nghiệm đờm								
AF03		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	X	68,000	65,500	65,500	
24. Xét nghiệm khác								
TE18		Test nồng độ cồn trong hơi thở	Lần		31,800	31,800	31,800	
TE19		Test chất ma túy			84,200	84,200	84,200	